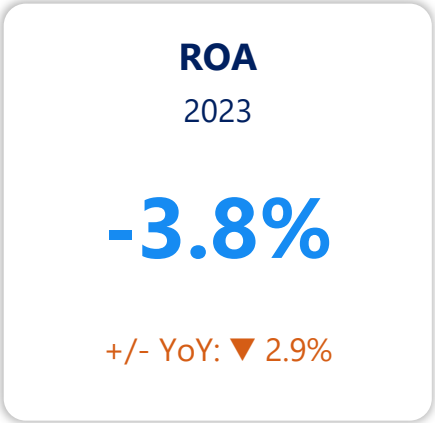
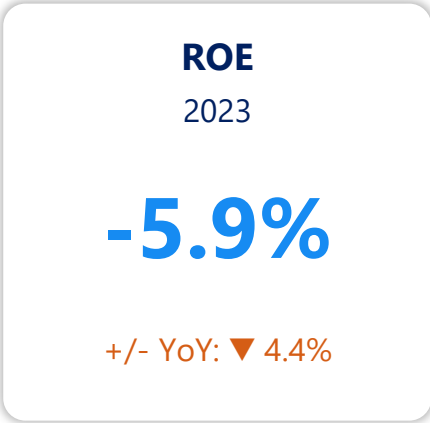
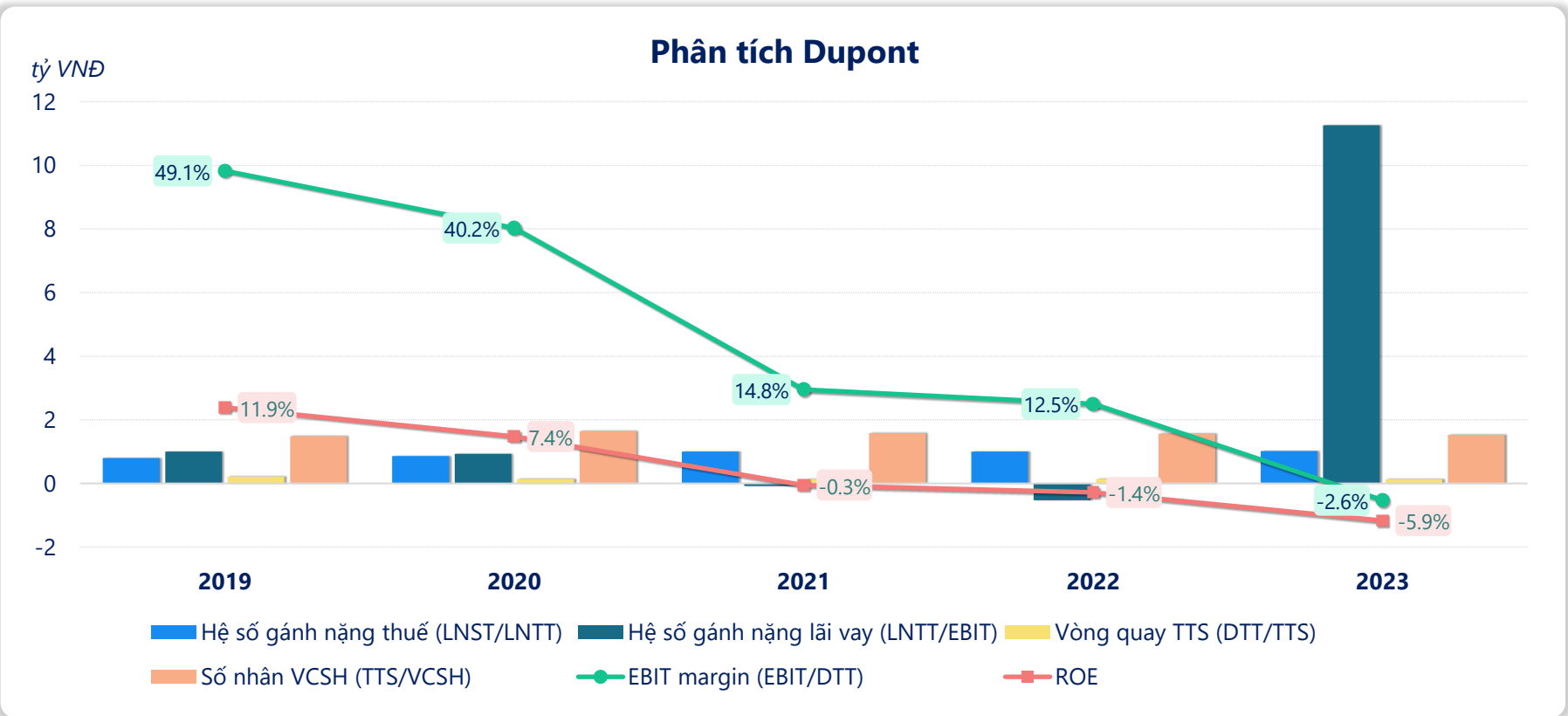
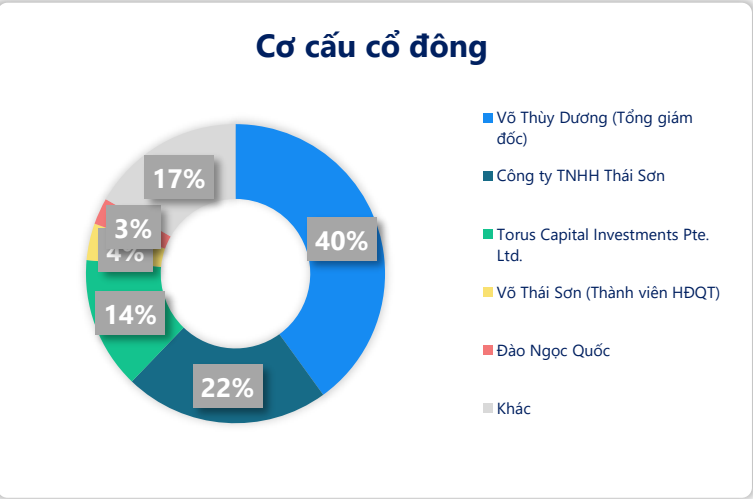


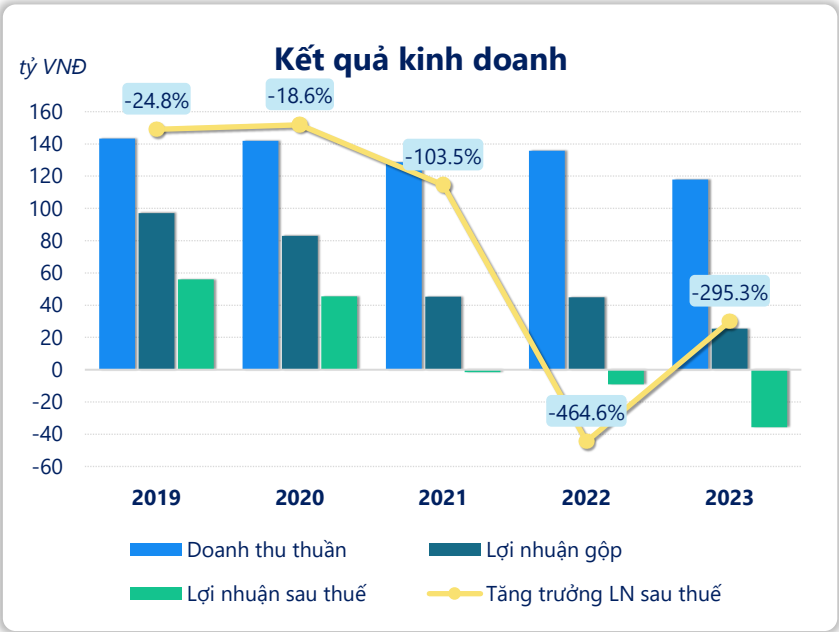
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	9,400
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,950 - 14,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	187
Số lượng CPLH (CP)	19,905,025
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,475
Sở hữu nước ngoài	15.2%
Beta	0.43
EPS	-1,789
P/E	-5.3

	YTD	1T	3T	6T
APC	-33.8%	-0.6%	-10.9%	-25.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

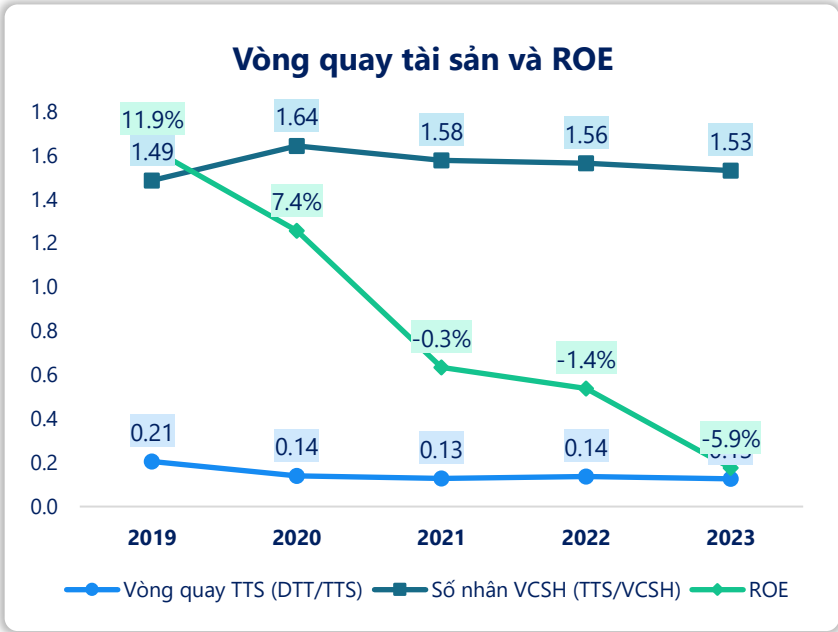


CTCP Chiêu xạ An Phú (HSX: APC)



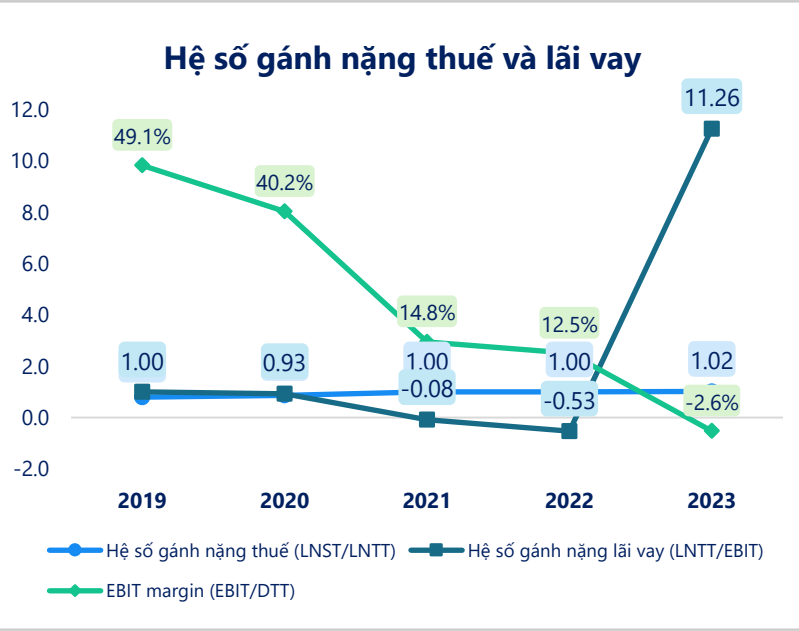
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-2.63%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Năm **2023**, **APC** ghi nhận doanh thu thuần **117.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-35.61** tỷ đồng, lần lượt **giảm 13.1%** và **giảm 295%** so với năm trước.

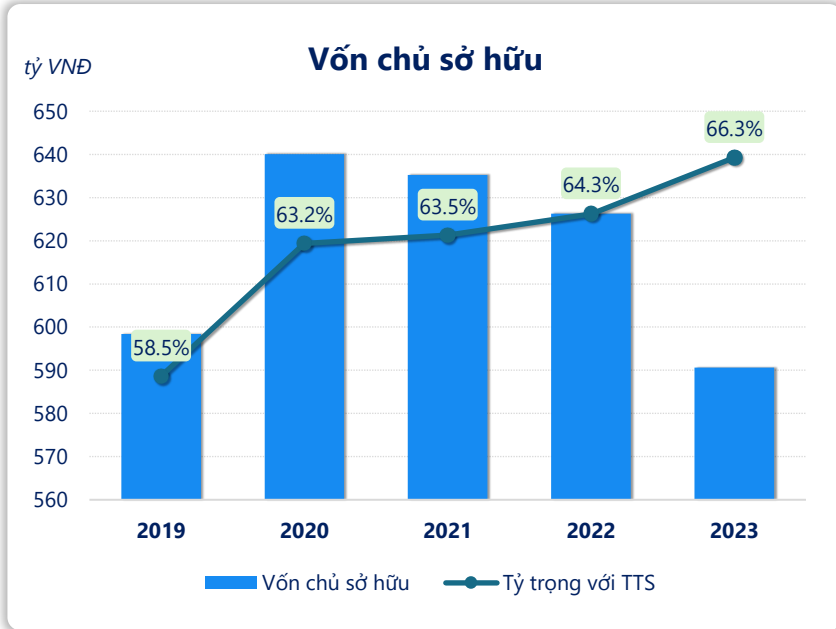
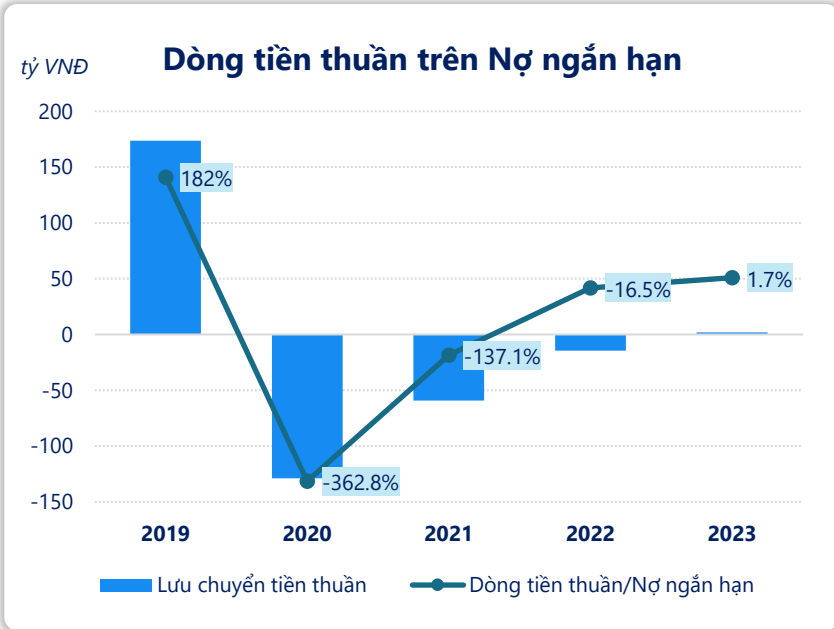
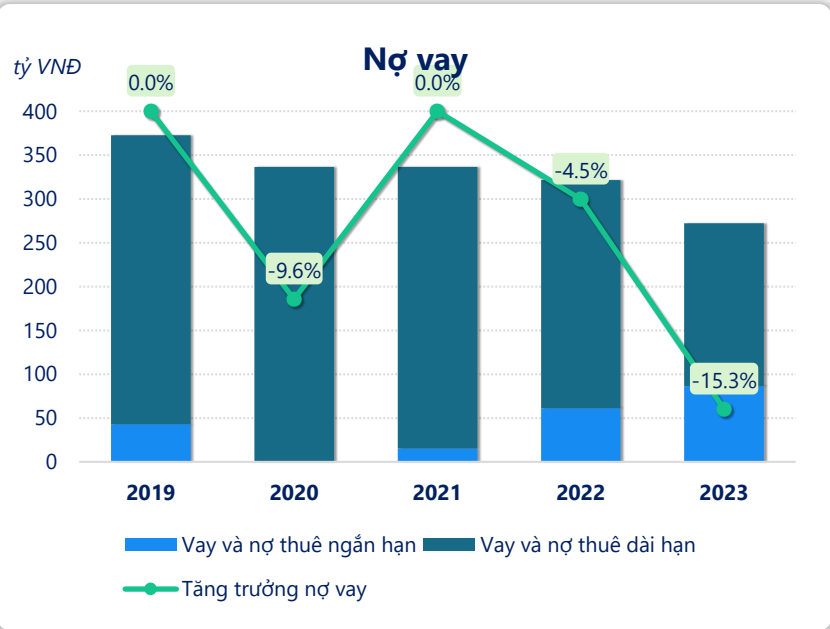
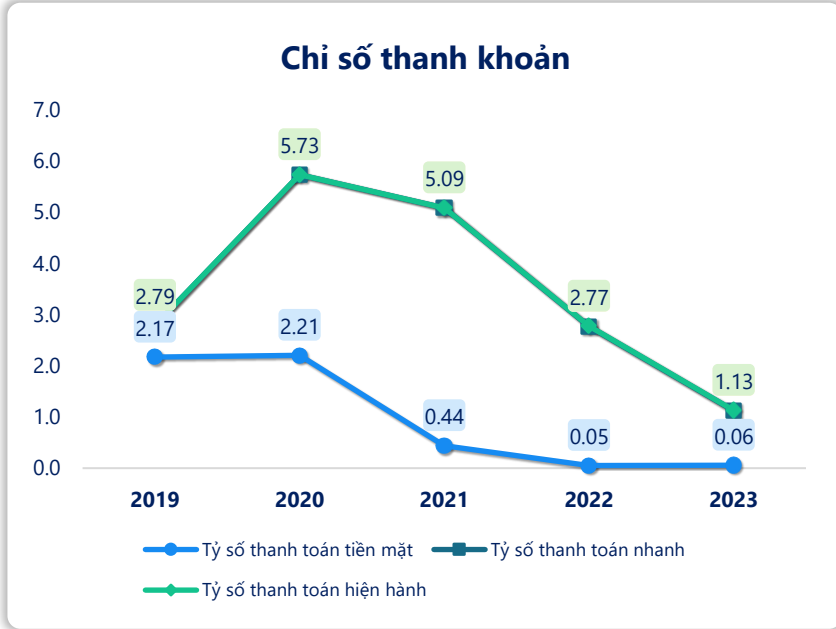
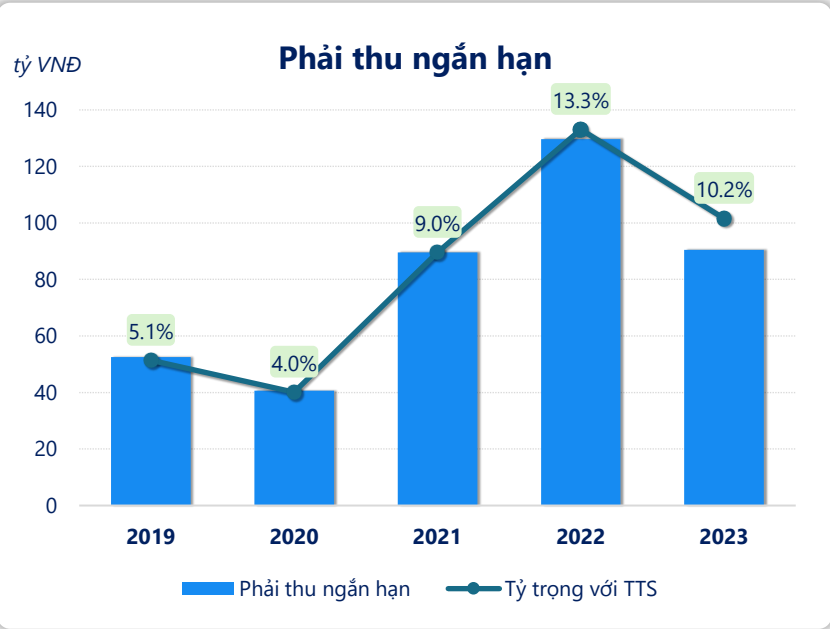
Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -5.85% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.13**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.53** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	890	974	-8.6%
Tài sản ngắn hạn	129	243	-46.9%
Tiền và tương đương tiền	6.48	4.53	43.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.7	104	-78.2%
Phải thu ngắn hạn	90.5	130	-30.2%
Hàng tồn kho	0.67	0.56	18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	8.63	4.11	110%
Tài sản dài hạn	762	731	4.2%
Phải thu dài hạn	10.3	10.3	0.0%
Tài sản cố định	645	648	-0.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.08	2.42	-96.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	106	70.7	50.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	300	348	-13.8%
Nợ ngắn hạn	114	87.5	30.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	86.4	61.2	41.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.93	7.53	5.3%
Nợ dài hạn	186	260	-28.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	186	260	-28.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	591	626	-5.7%
Vốn chủ sở hữu	591	626	-5.7%
Vốn điều lệ	201	201	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	143	142	129	136	118
Giá vốn hàng bán	46.3	59.0	83.2	90.8	92.5
Lợi nhuận gộp	97.1	83.0	45.3	44.9	25.4
Doanh thu HĐTC	0.09	7.21	6.88	5.57	4.59
Chi phí TC	0.20	3.97	20.6	26.3	32.0
Chi phí lãi vay	0	3.91	20.6	26.0	31.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.31	6.39	5.43	5.89	4.83
Chi phí QLDN	19.1	26.8	27.7	27.3	28.0
LN thuần từ HĐKD	70.5	53.1	-1.53	-9.01	-34.9
Lợi nhuận khác	-0.09	-0.01	-0.06	0.00	-0.09
LN trước thuế	70.4	53.1	-1.60	-9.01	-34.9
Lợi nhuận sau thuế	56.0	45.6	-1.60	-9.01	-35.6
LNST của CĐ cty mẹ	56.0	45.6	-1.60	-9.01	-35.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.3	23.8	-31.6	39.0	-12.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-444	-117	-27.6	-38.2	63.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	575	-35.9	0	-15.2	-49.2
Tiền đầu kỳ	33.3	207	78.2	19.0	4.53
Lưu chuyển tiền thuần	174	-129	-59.3	-14.4	1.95
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	207	78.2	19.0	4.53	6.48